

PHỤ LỤC IV

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ
KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG**
MST: 5800000230

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 362 -BC/XSKT

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 4 năm 2019

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2018:

- Sản phẩm chủ yếu: Vé số Kiến thiết truyền thống, vé số Bốc và vé số Lô tô.
- Tổng doanh thu thực hiện có thuế năm 2018 là 2.716,5 tỷ đồng.
- Lợi nhuận thực hiện đạt 394,2 tỷ đồng.
- Tổng nộp ngân sách thực hiện 883,8 tỷ đồng.

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

- Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính
 - + Tiếp tục duy trì việc phát hành các loại hình vé số hiện có, chuẩn bị tốt về chất lượng và mẫu in vé cho thị trường cạnh tranh mới.
 - + Căn cứ quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2019 của UBND tỉnh, Công ty xây dựng kế hoạch phân bổ và giao chỉ tiêu doanh thu năm 2019 cụ thể cho từng địa bàn, khu vực, theo từng loại hình vé số phát hành.
 - + Phân đầu tỷ lệ tiêu thụ vé Xổ số kiến thiết truyền thống đến cuối năm 2019 đạt mức bình quân từ 65% trở lên, kỳ nợ đại lý đến 31/12/2019 đạt bình quân từ 3,0 kỳ trở xuống, tỷ lệ thế chấp nợ bình quân của tất cả các đại lý đạt từ 100% trở lên.
- Doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, thực hiện nhiệm vụ công ích
 - + Doanh thu tiêu thụ các loại vé số: 2.719,2 tỷ đồng.
 - + Lợi nhuận phân đầu đạt 267,3 tỷ đồng.
 - + Nộp ngân sách Nhà nước 906 tỷ đồng. (Trong đó thuế kinh doanh: 830 tỷ, thuế thu hộ: 76 tỷ).
 - + Đóng góp công tác xã hội 8,2 tỷ đồng.
- Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm.
- + Thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh.

2. Kế hoạch đầu tư phát triển

- Kế hoạch đầu tư các dự án giai đoạn kỳ kế hoạch
- Kế hoạch và kết quả đầu tư đến năm cuối kỳ kế hoạch



+ Dự án xây dựng trụ sở giao dịch Xổ số kiến thiết Lâm Đồng Khu vực Miền Đông Nam bộ tại 242D đường Nguyễn Đình Chiểu – phường 6 – quận 3 – thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng mức đầu tư: 35.688.000.000 đồng.

Phân kỳ:

. Đã thực hiện năm 2013 - 2018 : 30.619.566.584 đồng.

. Năm 2019 - 2020 : 5.068.433.416 đồng

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

- Tiếp tục tranh thủ sự quan tâm Lãnh đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh; sự phối hợp hỗ trợ của Hội đồng giám sát Xổ số, của các sở, ban, ngành hữu quan đối với hoạt động kinh doanh và các mặt công tác khác của Doanh nghiệp.

- Triển khai kế hoạch kinh doanh năm 2019 theo từng giai đoạn cụ thể. Phân bổ chỉ tiêu doanh thu phù hợp cho từng khu vực, từng đơn vị, đảm bảo tính khả thi trong tổ chức thực hiện triển khai thực hiện.

- Thực hiện kế hoạch công tác thị trường, đại lý có trọng tâm, trọng điểm. Chủ động nắm bắt tình hình thị trường để kịp thời đề ra các chủ trương, giải pháp hợp lý, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện quy định tỷ lệ tiêu thụ vé tối thiểu theo từng thời điểm, thực hiện việc điều chuyển vé số truyền thống giữa các khu vực và đại lý cho phù hợp; phân đấu giữ vững ổn định và tăng doanh thu tiêu thụ vé XSKT truyền thống, đẩy mạnh tiếp thị vé số bốc BKQN.

- Quản lý chặt chẽ công nợ, không để nợ quá hạn mới phát sinh; thu hồi nợ tồn đọng đúng kế hoạch và tăng tỷ lệ thế chấp nợ của đại lý (kể cả bộ vé nhận bán) theo quy định.

- Triển khai công tác tài trợ làm nhà ở cho hộ nghèo, tài trợ cho y tế, giáo dục và các hoạt động từ thiện xã hội khác đảm bảo đúng quy trình, quy định; đồng thời triển khai một số giải pháp tiếp thị thông qua trang Web của Công ty, một số báo, đài Trung ương và đại phương...

BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

ĐVT : triệu đồng			
TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch
1	Doanh thu tiêu thụ vé		2.719,2
	-Vé số truyền thống	Tỷ đồng	2.671,2
	-Vé số Bốc	Tỷ đồng	41,5
	-Vé số Lô tô	Tỷ đồng	6,5
2	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có)		
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2.732,2
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	267,3

5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	906
6	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	
7	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1.000 USD	
8	Các chỉ tiêu khác		

Phu

CHỦ TỊCH *we*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- BQL cty;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.



Nguyễn Đức Việt



PHỤ LỤC V

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SÓ
KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG**
MST: 5800000230

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 363 -BC/XSKT

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 4 năm 2019

Năm báo cáo 2018

BIỂU SỐ 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2015	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018
1	Doanh thu tiêu thụ vé	Tỷ đồng	1.685,2	1.946,9	2.214,4	2.691,6
	-Vé số truyền thống	Tỷ đồng	1.622,4	1.893,6	2.161,9	2.644,4
	-Vé số Bóc	Tỷ đồng	46,7	44,3	43,3	40,7
	-Vé số Cào	Tỷ đồng	6,7	0	0	0
	-Vé số Lô tô	Tỷ đồng	9,4	9	9,2	6,5
2	Tổng doanh thu (có thuế)	Tỷ đồng	1.701,8	1.967,7	2.232,7	2.716,5
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	168	195,8	274,3	394,2
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	517,8	604	668,7	883,8
	Trong đó : Thuế kinh doanh		457,5	534,5	602	800
	Thuế thu hộ		60,3	69,5	66,7	83,8
5	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD				
6	Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)					
7	Kế hoạch đầu tư phát triển	Tỷ đồng				
	- Nguồn ngân sách					
a)		“				

b)	- Vốn vay	“				
c)	- Vốn khác	“				
8	Tổng lao động	Người	107	110	107	107
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	21,7	25,5	29,5	35,9
a)	- Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	2,1	2,3	2,8	3,3
b)	- Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	19,6	23,2	26,7	32,6

CHỦ TỊCH 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- BQL cty;
- Phòng TCKT;
- Lưu.



Nguyễn Đức Việt

PHỤ LỤC VIII
BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH
NGHIỆP NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của
Chính phủ)

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ
KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG
MST: 5800000230

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~364~~ -BC/XSKT

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 4 năm 2019

I. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

1. Ban quản lý doanh nghiệp

BIỂU SỐ 1

THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH
NGHIỆP

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh		Phân loại thành viên	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Các vị trí quản lý đã nắm giữ	Công việc quản lý được giao
			Chức danh tại doanh nghiệp	Chức danh tại công ty khác (nếu có)					
I. HĐTV hoặc Chủ tịch công ty	Nguyễn Đức Việt	1961	Chủ tịch			Cử Nhân	29 năm làm việc trong ngành xổ số	-10/1995-> 9/2006 Trưởng Phòng kinh doanh -10/2006 -> 08/2016 : Phó giám đốc công ty -09/2016 đến nay Chủ tịch công ty	- Chủ tài khoản
II. Giám đốc	Vũ Đình Tuấn	1965	Giám đốc			Thạc sỹ Tài chính – Ngân hàng	Quản trị Tài chính – Ngân hàng	-1996->2008 : Phó TP; Trưởng phòng Tài chính KH huyện Đức Trọng.	- Người được chủ tài khoản ủy quyền thứ nhất

							-2009-> 10/2010 Trưởng phòng Ngân sách Sở tài chính Lâm Đồng. -11/2010-> 11/2014 Phó giám đốc sở Tài chính Lâm Đồng. - 12/2014 -> 09/2016: Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty - 09/2016 đến nay Giám đốc công ty	
III. Phó Giám đốc	Đỗ Đình Hạnh	1966	Phó giám đốc			Cử nhân kinh tế	30 năm làm việc trong ngành Xổ số -8/2004-> 3/2005 Phó trưởng trạm XSKT Lâm Đồng tại TP Cần Thơ. - 4/2005 -> 10/2005 Phó trưởng trạm XSKT Lâm Đồng tại TP HCM. -11/2005 -> 2/2010 Trưởng trạm XSKT Lâm Đồng tại TP HCM. - 3/2010 -> 8/2012 Trưởng phòng Kinh Doanh. - 9/2012 đến nay Phó giám đốc Công ty.	-Người được chủ tài khoản ủy quyền thứ hai.

IV. Kế toán trưởng	Trần Thị Diệp Thảo	1972	Kế toán trưởng			Thạc sỹ tài chính – Ngân Hàng	Kế toán	- 4/2010 -> 9/2012 Phó phòng Tài chính kế toán. - 10/2012-> 10/2014 Trưởng phòng Trả thưởng. - 11/2014 đến nay Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài chính Kế toán.	-Thực hiện công tác tài chính, kế toán, thống kê trong công ty.
--------------------	--------------------	------	----------------	--	--	-------------------------------	---------	---	---

2. Kiểm soát viên Công ty

- Kiểm soát viên chuyên trách: Ông Nguyễn Văn Thành

Trình độ: + chuyên môn: Cử nhân

+ Lý luận chính trị: Cử nhân

+ Quản lý Nhà nước: Chuyên viên chính

3. Thù lao và lợi ích của Ban quản lý điều hành Công ty: Tổng quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 : 3.322,8 triệu đồng.

Thực hiện theo quy chế trả lương, thù lao của viên chức quản lý; quy chế tiền thưởng của viên chức quản lý doanh nghiệp.

4. Các chính sách bảo đảm trách nhiệm của đội ngũ quản lý:

Công ty thực hiện theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ lao động thương binh & Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

5. Về quản lý rủi ro:

Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng nợ khó đòi, quỹ dự phòng trả thưởng.

II. CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

(Tóm tắt các quyết định quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
1	11-QD-UBND	2/1/2018	Quyết định ban hành quy chế trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với kiểm soát viên tại Công ty TNHH MTV do ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng nắm giữ 100% vốn điều lệ
2	45-QD-UBND	9/1/2018	Quyết định v/v điều chỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2018 của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Lâm Đồng
3	62-QD-UBND	11/1/2018	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch giám sát tài chính năm 2018 đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Lâm đồng
4	163-QD-UBND	24/1/2018	Quyết định công nhận cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn " an toàn về an ninh, trật tự " năm 2017
5	259-QD-UBND	7/2/2018	Quyết định v/v quy định nguyên tắc và mức chi hỗ trợ công tác phòng chống số đề và làm vé số giả của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Lâm Đồng
6	294-QD-UBND	21/2/2018	Quyết định v/v khen thưởng cho đại lý vé số năm 2017
7	397-QD-UBND	27/2/2018	Quyết định v/v cho phép cán bộ, công chức, viên chức đi nước ngoài (đ/c Nguyễn Đức Việt)
8	479-QD-UBND	12/3/2018	Quyết định v/v phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Lâm Đồng
9	525-QD-UBND	22/3/2018	Quyết định v/v thay đổi thành viên Hội đồng giám sát Xổ số tỉnh Lâm Đồng (Ông Trương Viết Tuấn thay Ông Phan Hoàng Anh)
10	458-QD-UBND	7/3/2018	Quyết định v/v khen thưởng 76 tập thể thuộc cụm, khối thi đua tỉnh Lâm Đồng
11	457-QD-UBND	7/3/2018	Quyết định v/v khen thưởng tập thể và cá nhân lao động xuất sắc thuộc Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Lâm Đồng
12	713-QD-UBND	17/4/2018	Quyết định v/v thay đổi Phó chủ tịch Hội đồng giám sát Xổ số tỉnh Lâm Đồng (cử Ông Lê Văn Nhân thay Ông Đoàn Kim Đình)
13	715-QD-UBND	17/4/2018	Quyết định quy định chế độ phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp làm thêm giờ, phụ cấp trách nhiệm và hỗ trợ chi phí đi lại cho các thành viên Hội đồng giám sát Xổ số và tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng giám sát xổ số tỉnh Lâm Đồng
14	757-QD-UBND	24/4/2018	Quyết định v/v phê duyệt quỹ tiền lương thực

			hiện năm 2017 của người quản lý Công ty TNHH MTV Xô số kiến thiết Lâm Đồng
15	758-QD-UBND	24/4/2018	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch sử dụng lao động và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2018 của người quản lý Công ty TNHH MTV Xô số kiến thiết Lâm Đồng
16	762-QD-UBND	24/4/2018	Quyết định v/v công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc tỉnh Lâm Đồng năm 2017
17	748-QD-UBND	23/4/2018	Quyết định v/v công khai kết quả đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng và thu nhập bình quân năm 2017 của Kiểm soát viên tại Công ty TNHH MTV thuộc tỉnh Lâm Đồng
18	870-QD-UBND	10/5/2018	Quyết định v/v khen thưởng đã có thành tích xuất sắc trong công tác an toàn vệ sinh lao động - phòng chống cháy nổ
19	948-QD-UBND	22/5/2018	Quyết định v/v công khai báo cáo tài chính năm 2017 của các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc tỉnh Lâm Đồng
20	926-QD-UBND	18/5/2018	quyết định v/v khen thưởng (Ông Nguyễn Văn Thành, Kiểm soát viên)
21	1139-QD-UBND	12/6/2018	Quyết định v/v giao chỉ tiêu đánh giá, xếp loại doanh nghiệp năm 2018 đối với Công ty TNHH MTV Xô số kiến thiết Lâm Đồng
22	1221-QD-UBND	20/6/2018	Quyết định v/v phê chuẩn Hội đồng bảo trợ quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Lâm Đồng
23	1337-QD-UBND	3/7/2018	Quyết định v/v công khai thông tin về tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc tỉnh Lâm Đồng năm 2017
24	1403-QD-UBND	13/7/2018	Quyết định phê duyệt kết quả phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2017 của Công ty XSKTLâm Đồng
25	1636-QĐ-HĐGSXS	23/8/2018	Quyết định v/v thay đổi Tổ trưởng tổ giúp việc Hội đồng giám sát xô số tỉnh Lâm Đồng (Ông Trần Minh thuận thay Bà Vũ Thị Hiền)
26	2062-QD-UBND	12/10/2018	Quyết định v/v khen thưởng
27	2067-QD-UBND	12/10/2018	Quyết định v/v kiện toàn Hội đồng và tổ chuyên viên thẩm định xếp hạng, xếp lương doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh Lâm Đồng
28	2649-QD-UBND	26/12/2018	Quyết định công nhận cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn " an toàn về an ninh, trật tự " năm 2018

30 - C
TY
H
VIÊN
THIẾT
KẾ
AM

III. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG:

BIỂU SỐ 3

THÔNG KÊ CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Chỉ thống kê các cuộc họp quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

T T	Thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Số buổi họp không tham dự	Lý do không tham dự	Tỷ lệ
1	Nguyễn Đức Việt	Chủ tịch	Tham gia đầy đủ các cuộc họp do chủ tịch hoặc giám đốc công ty chủ trì			

BIỂU SỐ 4

THÔNG KÊ CÁC NGHỊ QUYẾT/ QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Chỉ nêu tóm tắt các quyết định quan trọng có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
01	01-QD-XSKT	4/1/2018	Quyết định v/v công nhận danh hiệu lao động tiên tiến năm 2017
02	02-QD-XSKT	4/1/2018	Quyết định v/v công nhận danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở năm 2017
03	08-QD-XSKT	27/2/2018	Quyết định v/v ban hành Quy chế trả tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động Công ty TNHH MTV Xskt Lâm Đồng
04	17-QD-XSKT	23/3/2018	Quyết định v/v phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2017 của người lao động
05	18-QD-XSKT	23/3/2018	Quyết định phê duyệt kế hoạch lao động năm 2018
06	19-QD-XSKT	23/3/2018	Quyết định v/v phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch năm 2018 của người lao động
07	20-XSKT-TCHC	30/3/2018	Quyết định thành lập đoàn học tập kinh nghiệm hoạt động Xô số khu vực Miền Bắc
08	21-QD-XSKT	2/4/2018	Quyết định v/v thành lập hội đồng tiêu hủy vé xô số Lâm Đồng không tiêu thụ hết
09	26-QD-XSKT	2/5/2018	Quyết định v/v đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2017

10	30-QD-XSKT	9/5/2018	Quyết định v/v ban hành thể lệ tham gia dự thưởng loại hình Xổ số lô tô Lâm Đồng
11	31-QD-XSKT	11/5/2018	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch sử dụng lao động và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2018 của người lao động
12	33-QD-XSKT	14/5/2018	Quyết định v/v ban hành quy chế trả lương, tiền thưởng đối với người quản lý của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Lâm Đồng
13	39-QD-XSKT	5/7/2018	Quyết định ban hành quy định về Quy trình quay số mở thưởng Xổ số kiến thiết truyền thống
14	40-QD-XSKT	5/7/2018	Quyết định ban hành quy định về Quy trình quay số mở thưởng Xổ số bốc biết kết quả ngay
15	47-QD-XSKT	31/7/2018	Quyết định thành lập tổ kiểm toán nội bộ
16	50-QD-XSKT	20/8/2018	Quyết định v/v công nhận đề tài, sáng kiến, giải pháp hữu ích đợt 1 năm 2018 của Công ty TNHH MTV XSKTLâm Đồng
17	51-QD-XSKT	11/9/2018	Quyết định ban hành quy định về quy trình thu hồi vé số bán không hết của các Công ty XSKT thuộc khu vực Xổ số kiến thiết Miền Nam ủy quyền thu hộ
18	57-QD-XSKT	15/10/2018	Quyết định v/v ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty TNHH MTV XSKTLâm Đồng
19	65-QD-XSKT	11/12/2018	Quyết định v/v công nhận đề tài, sáng kiến, giải pháp hữu ích đợt 2 năm 2018 của Công ty TNHH MTV XSKTLâm Đồng



IV. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT HOẶC KIỂM SOÁT VIÊN CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hoạt động Kiểm soát viên Công ty.

Kiểm soát viên thực hiện kế hoạch kiểm soát năm 2018 theo sự phê duyệt của chủ sở hữu tại văn bản số 409/UBND – TH₂ ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng, gồm những nội dung sau:

- Kiểm tra tính hợp pháp, cần trọng của Chủ tịch, Giám đốc công ty trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu trong quản lý, điều hành công việc kinh doanh tại công ty.

- Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình UBND tỉnh hoặc các cơ quan nhà nước có liên quan; Trình UBND tỉnh báo cáo thẩm định.

- Thực hiện nhiệm vụ khác theo yêu cầu của chủ sở hữu (UBND tỉnh).

2. Các báo cáo của Kiểm soát viên:

THÔNG KÊ CÁC BÁO CÁO CỦA KIỂM SOÁT VIÊN

(Chỉ nêu tóm tắt các báo cáo quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung
01	01/KSV	16/01/2018	Kế hoạch kiểm soát năm 2018.
02	02/BC-KSV	26/01/2018	Báo cáo Kết quả thẩm định Quỹ tiền lương thực hiện năm 2017 của Người lao động.
03	03/BC-KSV	26/01/2018	Báo cáo Kết quả thẩm định Quỹ tiền lương thực hiện năm 2017 của Người quản lý.
04	04/BC-KSV	26/01/2018	Báo cáo Kết quả thẩm định Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2018 của Người lao động.
05	05/BC-KSV	26/01/2018	Báo cáo Kết quả thẩm định Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2018 của Người quản lý.
06	06/BC-KSV	23/02/2018	Báo cáo Kết quả thẩm định Báo cáo tài chính quý IV/2017.
07	07/BC-KSV	23/02/2018	Báo cáo Kết quả thẩm định Báo cáo tài chính năm 2017.
08	08/BC-KSV	02/5/2018	Báo cáo Kết quả thẩm định Báo cáo tài chính quý I/2018.
09	09/BC-KSV	25/6/2018	Báo cáo Kết quả thẩm định việc thực hiện chế độ tài chính, phân phối thu nhập, trích lập và sử dụng các Quỹ năm 2017.
10	10/BC-KSV	03/07/2018	Báo cáo Kết quả kiểm tra, giám sát việc chấp hành các chế độ, chính sách có liên quan đến hoạt động kinh doanh xổ số của Công ty 6 tháng đầu năm 2018
11	11/BC-KSV	04/7/2018	Báo cáo Kết quả thực hiện công tác kiểm soát 6 tháng đầu năm 2018
12	12/BC-KSV	30/7/2018	Báo cáo Kết quả thẩm định Báo cáo tài chính quý II/2018.
13	13/BC-KSV	30/7/2018	Báo cáo Kết quả thẩm định Kế hoạch tài chính năm 2019
14	14/BC-KSV	08/10/2018	Báo cáo Kết quả thẩm định Kế hoạch tài chính năm 2019 (do Công ty bổ sung, sửa đổi lần 1).
15	15/BC-KSV	25/10/2018	Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo tài chính quý III/2018.
16	16/BC-KSV	06/11/2018	Báo cáo Kết quả thẩm định Kế hoạch tài chính năm 2019 (do Công ty bổ sung, sửa đổi lần 2).
17	17/BC-KSV	13/12/2018	Báo cáo Kết quả thực hiện công tác kiểm soát năm 2018.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- BQL cty;
- Phòng TCKT;
- Lưu.



Nguyễn Đức Việt

PHỤ LỤC IX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ
KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG**
MST: 5800000230

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 365 -BC/XSKT

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 4 năm 2019

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Xổ sổ kiến thiết Lâm Đồng

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

1. Khái quát về Công ty

Công ty TNHH MTV Xổ Sổ Kiến Thiết Lâm Đồng được thành lập theo Quyết định số 687/UB - TC ngày 22 tháng 10 năm 1992 và được chuyển đổi sang Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1862/QĐ - UBND ngày 21 tháng 07 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4204000007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2015 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 số 5800000230 cấp ngày 04 tháng 05 năm 2017.

Vốn điều lệ : 280.000.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tỷ đồng).

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 4 - 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
- Điện thoại : +84 (0263) 3 822 111
- Fax : +84 (0263) 3 821 934
- Mã số thuế : 5 8 0 0 0 0 2 3 0

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh xổ số.

3. Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng

Chủ tịch Công ty, thành viên Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

3.1 Chủ tịch

Chủ tịch của Công ty là ông Nguyễn Đức Việt được bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2016.

3.2 Kiểm soát viên

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Thành	Kiểm soát viên	01/09/2016	

3.3 Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Vũ Đình Tuấn	Giám đốc	01/09/2016	
Ông Đỗ Đình Hạnh	Phó Giám đốc	08/09/2016	

3.4 Kế toán trưởng

Kế toán trưởng của Công ty là bà Trần Thị Diệp Thảo được bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2016

4. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Đức Việt – Chủ tịch Công ty và ông Vũ Đình Tuấn – Giám đốc Công ty.

5. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 46.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

8. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chủ tịch Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lâm Đồng, Ngày 18 tháng 02 năm 2019.

Số: 2021A/19/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến Thiết Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2019, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 08 năm 2009, Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam theo Thông tư số 168/2009/TT - BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 08 năm 2009, Thông tư số 200/2014/TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty TNHH MTV Xây dựng Lâm Đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKH số: 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân – Kiểm toán viên
Giấy CNDKH số: 2817-2014-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		746.559.561.061	577.454.370.905
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	193.597.020.092	232.573.535.323
111	1. Tiền		48.286.170.777	37.573.535.323
112	2. Các khoản tương đương tiền		145.310.849.315	195.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		400.000.000.000	210.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	400.000.000.000	210.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		148.777.461.867	126.113.874.583
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	125.554.373.253	105.938.614.156
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	4.413.730.750	5.505.500.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	19.875.823.259	15.041.654.628
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(1.066.465.395)	(371.894.201)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	3.512.773.667	2.569.204.725
141	1. Hàng tồn kho		3.512.773.667	2.569.204.725
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		672.305.435	6.197.756.274
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	672.305.435	202.927.375
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	5.994.828.899
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		107.238.395.241	106.796.761.009
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		50.587.154.669	53.220.763.914
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	21.473.434.440	23.491.079.221
222	- Nguyên giá		34.584.752.305	34.549.752.305
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.111.317.865)	(11.058.673.084)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	29.113.720.229	29.729.684.693
228	- Nguyên giá		32.105.771.626	32.073.771.626
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.992.051.397)	(2.344.086.933)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.601.839.146	515.232.783
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	5.601.839.146	515.232.783
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		51.049.401.426	53.060.764.312
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	51.049.401.426	53.060.764.312
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		853.797.956.302	684.251.131.914

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		573.797.956.302	404.251.131.914
310	I. Nợ ngắn hạn		538.279.907.610	380.559.344.594
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	95.262.094	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.150.081	4.065.134
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	439.025.226.234	298.018.098.045
314	4. Phải trả người lao động	V.14	11.305.930.839	8.582.896.576
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	1.818.181.818
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	857.057.677	1.175.860.346
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	6.245.733.675	4.527.467.175
325	8. Dự phòng rủi ro trả thưởng	V.17	80.749.547.010	66.432.775.500
330	II. Nợ dài hạn		35.518.048.692	23.691.787.320
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	V.18	35.518.048.692	23.691.787.320
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		280.000.000.000	280.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	280.000.000.000	280.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		280.000.000.000	280.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		853.797.956.302	684.251.131.914

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

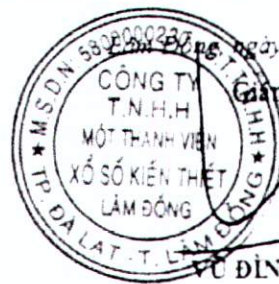
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý	V.20	442.069.819	442.069.819
2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	V.20	218.704.586.753	187.691.043.221

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hiền
 Nguyễn Thị Thanh Hiền

Trần Thị Diệp Thảo
 TRẦN THỊ DIỆP THẢO



ngày 18 tháng 02 năm 2019

Giám đốc

VU ĐÌNH TUẤN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu	VI.1	2.448.021.378.928	2.013.942.252.503
01.1	1.1 Doanh thu kinh doanh xổ số		2.446.955.970.249	2.013.114.409.505
01.1.1	1.1.1 Xổ số truyền thống		2.404.009.763.644	1.965.388.299.989
01.1.2	1.1.2 Xổ số cao		-	-
01.1.3	1.1.3 Xổ số bốc		37.045.374.700	39.323.582.087
01.1.4	1.1.4 Xổ số lô tô		5.900.831.905	8.402.527.429
01.1.5	1.1.5 Xổ số điện toán		-	-
01.2	1.2 Doanh thu kinh doanh khác		1.065.408.679	827.842.998
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	319.168.170.031	262.580.140.369
02.1	2.1 Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số		319.168.170.031	262.580.140.369
02.1.1	2.1.1 Xổ số truyền thống		313.566.490.909	256.354.995.650
02.1.2	2.1.2 Xổ số cao		-	-
02.1.3	2.1.3 Xổ số bốc		4.832.005.396	5.129.162.881
02.1.4	2.1.4 Xổ số lô tô		769.673.726	1.095.981.838
02.1.5	2.1.5 Xổ số điện toán		-	-
02.2	2.2 Giảm trừ doanh thu khác		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.128.853.208.897	1.751.362.112.134
10.1	3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số		2.127.787.800.218	1.750.534.269.136
10.1.1	3.1.1 Xổ số truyền thống		2.090.443.272.735	1.709.033.304.339
10.1.2	3.1.2 Xổ số cao		-	-
10.1.3	3.1.3 Xổ số bốc		32.213.369.304	34.194.419.206
10.1.4	3.1.4 Xổ số lô tô		5.131.158.179	7.306.545.591
10.1.5	3.1.5 Xổ số điện toán		-	-
10.2	3.2 Doanh thu thuần kinh doanh khác		1.065.408.679	827.842.998
11	4. Chi phí kinh doanh	VI.3	1.723.955.554.620	1.463.165.070.898
11.1	4.1 Chi phí kinh doanh xổ số		1.723.955.554.620	1.463.165.070.898
11.1.1	4.1.1 Chi phí trả thưởng		1.229.820.886.720	1.048.628.730.190
11.1.2	4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số		494.134.667.900	414.536.340.708
11.2	4.2 Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán		-	-

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
20	5. Lợi nhuận gộp		404.897.654.277	288.197.041.236
20.1	5.1 Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số		403.832.245.598	287.369.198.238
20.2	5.2 cấp dịch vụ khác		1.065.408.679	827.842.998
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V1.4	23.691.058.073	17.460.399.265
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V1.5	34.379.999.950	31.504.414.116
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		394.208.712.400	274.153.026.385
31	12. Thu nhập khác	V1.6	130.136.363	401.230.413
32	13. Chi phí khác	V1.7	130.136.363	158.039.091
40	14. Lợi nhuận khác		-	243.191.322
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		394.208.712.400	274.396.217.707
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	76.476.490.206	53.236.793.740
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		317.732.222.194	221.159.423.967
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

Nguyễn Phi Thanh Hân
 Nguyễn Phi Thanh Hân

Trần Thị Diệp Thảo
 TRẦN THỊ DIỆP THẢO

Vũ Đình Tuấn
 VŨ ĐÌNH TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VNĐ

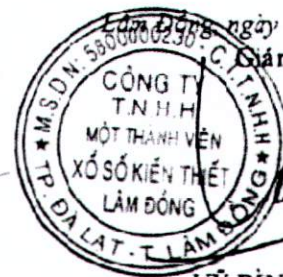
Mã số	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	3.013.681.749.760	2.228.182.204.249
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(1.971.538.965.884)	(1.426.200.452.747)
03	3. Tiền trả cho người lao động	(30.078.461.392)	(29.279.291.642)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(30.907.188.239)	(31.176.940.748)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7.451.049.065	27.037.957.252
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(646.841.382.300)	(521.437.315.598)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	341.766.801.010	247.126.160.766
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.153.606.363)	(478.190.201)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	2.109.064.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(445.000.000.000)	(270.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	255.000.000.000	60.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21.316.095.211	15.338.828.186
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(173.837.511.152)	(193.030.297.470)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	-	-
35	5. Tiền trả nợ thuế tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(206.905.805.089)	(142.322.875.354)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(206.905.805.089)	(142.322.875.354)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	(38.976.515.231)	(88.227.012.058)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	232.573.535.323	320.800.547.381
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	193.597.020.092	232.573.535.323

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Nguyễn Thị Thanh Hiền

TRẦN THỊ DIỆP THẢO



VŨ ĐÌNH TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có 100% vốn Nhà nước

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Trụ sở đặt tại số 4 - 6, đường Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh xổ số.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc – Chi tiết: Hoạt động xổ số.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty 1 tuần 1 lần.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 102 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 102 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 08 năm 2009, Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 08 năm 2009, Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng hóa: vé số các loại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí in và gia công vé số.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ khi Công ty bắt đầu đi vào hoạt động.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 35
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính từ 03 đến 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí tiền lương

Quỹ lương cán bộ công nhân viên và viên chức quản lý năm 2018 được xác định trên cơ sở mức tiền lương kế hoạch được duyệt năm 2017 theo Biên bản V/v Kiểm tra quỹ tiền lương thực hiện năm 2017 và kế hoạch năm 2018 của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Lâm Đồng căn cứ mức biến động giữa tỷ lệ doanh thu kế hoạch được duyệt và doanh thu thực tế theo hướng dẫn về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 của người quản lý theo Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành ngày 01 tháng 09 năm 2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành ngày 01 tháng 09 năm 2016. Hiện quỹ lương thực tế đang chờ cơ quan chủ quản phê duyệt.

- Quỹ lương người Cán bộ Công nhân viên là: 32.632.000.000 đ.
- Quỹ lương của Viên chức quản lý: 3.322.800.000 đ.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận của doanh nghiệp nhà nước sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phân lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có).
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.

3. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 91/NĐ-CP của Chính phủ được phân phối theo thứ tự như sau:

a) Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có).

b) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số đã được đầu tư đủ vốn điều lệ thì không được trích quỹ đầu tư phát triển.

c) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Doanh nghiệp xếp loại B được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Doanh nghiệp xếp loại C được trích 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

d) Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;
- Doanh nghiệp xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;
- Doanh nghiệp xếp loại C hoặc doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.

đ) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại Điểm b Khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

e) Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản này được nộp về ngân sách nhà nước.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu xổ số

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được pháp luật cho phép: là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Doanh thu hoạt động tài chính

Hạch toán vào doanh thu khi hoạt động kinh tế phát sinh, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền;

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ

Thu nhập khác

Hạch toán vào doanh thu khi có bằng chứng khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt.

16. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số

Chi phí trực tiếp phát hành xổ số được ghi nhận bao gồm:

Chi phí cho các đại lý

i. Mức chi hoa hồng đại lý cho các đại lý xổ số

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có trách nhiệm thực hiện chi hoa hồng đại lý cho các đại lý xổ số theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ.

Mức chi hoa hồng đại lý do doanh nghiệp kinh doanh xổ số quyết định, đảm bảo nguyên tắc tối đa không được vượt quá 15% doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

ii. Mức chi phí ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có trách nhiệm thực hiện chi ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ.

Mức chi phí ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số tối đa không quá 0,2% tổng giá trị giải thưởng mà đại lý xổ số đã thanh toán theo ủy quyền.

Mức chi phí hỗ trợ công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả

Căn cứ tình hình thực tế, doanh nghiệp kinh doanh xổ số trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt mức chi hỗ trợ công tác phòng, chống số đề và làm vé số giả đảm bảo đúng đối tượng, nguyên tắc chi quy định tại Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ và không được vượt quá mức chi tối đa quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và tổng chi phí chi cho công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả quy định tại Khoản 4 Điều này.

Mức chi đối với các vụ án đã có bản án của Tòa án nhân dân tối đa là 50 triệu đồng/vụ án.

Mức chi đối với các vụ việc đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính và biên lai nộp tiền phạt của người vi phạm tối đa bằng 50% số tiền xử phạt vi phạm hành chính nhưng không vượt quá 15 triệu đồng/vụ.

Tổng mức chi cho công tác phòng, chống sô đê, làm vè sô giả trong năm tài chính thực hiện theo nguyên tắc sau:

- a) Không vượt quá 1% doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số tại khu vực miền Bắc và miền Trung;
- b) Không vượt quá 0,1% doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số tại khu vực miền Nam và Vietlott.

Mức chi phí đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số, Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực có trách nhiệm thực hiện việc đóng góp và quản lý chi phí đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực theo quy định tại Khoản 9 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ.

Mức chi phí đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực của từng doanh nghiệp kinh doanh xổ số do Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực quy định theo thỏa thuận của từng Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực, đảm bảo tối đa không được vượt quá 60 triệu đồng/năm (05 triệu đồng/tháng) đối với từng hội đồng. Mức đóng góp này không bao gồm các chi phí trả thưởng, chi phí quay số mở thưởng, chi phí in vé xổ số của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực phát hành vé xổ số truyền thống theo cơ chế liên kết phát hành.

Chi phí trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng

Việc trích lập Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng căn cứ vào điểm a điều 6 Nghị định 122/2017/NĐ-CP do Chính Phủ ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2017 quy định đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cụ thể như sau:

a) Nguyên tắc trích lập:

- Doanh nghiệp kinh doanh xổ số chỉ được phép trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đối với loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng phương thức trả thưởng cố định theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số.

- Tại thời điểm trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số không bị lỗ và có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số. Tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ được xác định:

$$\text{Tỷ lệ trả thưởng thực tế} = \frac{\text{Tổng chi phí trả thưởng thực tế đã thanh toán trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ}} \times 100\%$$

Trong đó, đối với Vietlott, tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ không bao gồm doanh thu từ các kỳ bán trước chưa được quay số mở thưởng.

- Tại thời điểm trích lập, tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng của doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Bắc, miền Trung tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập và 3% đối với các doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam và Vietlott.

b) Mức trích lập của từng loại hình xô số được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng} \\ \text{rủi ro trả} \\ \text{thường} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu có} \\ \text{thuế của từng loại} \\ \text{hình xô số trong kỳ} \\ \text{trích lập} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trả thưởng kế} \\ \text{hoạch trong kỳ trích} \\ \text{lập theo quy định đối} \\ \text{với từng loại hình xô} \\ \text{số} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh} \\ \text{toán cho khách hàng trúng thưởng của từng} \\ \text{loại hình xô số trong kỳ trích lập thuộc} \\ \text{trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp.} \end{array}$$

c) Doanh nghiệp kinh doanh xô số được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính nếu đủ điều kiện trích lập theo quy định.

d) Doanh nghiệp kinh doanh xô số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau. Doanh nghiệp kinh doanh xô số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chi phí trực tiếp phát hành khác

Các khoản trực tiếp liên quan đến việc phát hành ngoại trừ các khoản đã nêu ở trên.

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước các loại:

- Thuế GTGT phải nộp;
- Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%);
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt về kinh doanh xổ số (thuế suất 15%);
- Lợi nhuận thực hiện còn lại sau khi trích lập các quỹ;

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.074.222.714	712.516.974
Tiền gửi ngân hàng	46.211.948.063	36.861.018.349
Các khoản tương đương tiền	145.310.849.315	195.000.000.000
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>	<i>145.310.849.315</i>	<i>195.000.000.000</i>
Cộng	193.597.020.092	232.573.535.323

CÔNG TY TNHH MTV XÒ SÓ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	400.000.000.000	400.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Là khoản phải thu các đại lý về số.

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	125.554.373.253	980.570.645	105.938.614.156	285.999.451
- Trần Văn Sang	8.495.942.880	-	6.845.570.193	-
- Thái Phước Đại	5.990.255.281	-	3.542.027.684	-
- Mai Hữu Ánh	4.870.339.960	-	4.059.796.860	-
- Hà Thị Thùy Trang	4.670.366.256	-	3.109.285.355	-
- Bùi Văn Nghĩa	4.503.007.047	-	4.342.942.207	-
- Các đối tượng khác	97.024.461.829	980.570.645	84.038.991.857	285.999.451
Cộng	125.554.373.253	980.570.645	105.938.614.156	285.999.451

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của bên liên quan	-	-
Trả trước của các tổ chức cá nhân khác	4.413.730.750	5.505.500.000
- Công ty cổ phần Xây dựng Đắc Lắc	1.761.000.000	3.522.000.000
- Công ty TNHH SX TM Vina Woods	1.258.488.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Gỗ Mới	790.000.000	-
- Các đối tượng khác	604.242.750	1.983.500.000
Cộng	4.413.730.750	5.505.500.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu khác của tổ chức, cá nhân khác</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu khác của tổ chức, cá nhân khác</i>	19.875.823.259	85.894.750	15.041.654.628	85.894.750
Phải thu Trạm Tp. Hồ Chí Minh ^(*)	4.557.194.565		4.049.073.036	-
Phải thu Trạm Cần Thơ ^(*)	7.307.121.272	-	4.849.810.974	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	6.564.321.013	-	4.656.694.443	-
Phải thu khác	1.447.186.409	85.894.750	1.486.076.175	85.894.750
Cộng	19.875.823.259	85.894.750	15.041.654.628	85.894.750

(*) Là khoản phải thu về công nợ vé số và khoản tiền mặt ứng hoạt động cho các trạm.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu khác hàng</i>						
Nguyễn Văn Quý	Trên 3 năm	980.570.645	-	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	980.570.645	694.571.194
Nguyễn Đài Trung	Trên 3 năm	85.894.750	-	Trên 3 năm	85.894.750	-
Cộng		1.066.465.395	-		1.066.465.395	694.571.194

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(371.894.201)	-	(371.894.201)
Trích lập dự phòng bổ sung	(694.571.194)	-	(694.571.194)
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối năm	(1.066.465.395)	-	(1.066.465.395)

CÔNG TY TNHH MTV XÓ SỎ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	244.852.901	-	100.800.000	-
Chi phí SXKD dở dang	40.680.000	-	26.760.000	-
Hàng hóa	3.227.240.766	-	2.441.644.725	-
Cộng	3.512.773.667	-	2.569.204.725	-

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước bảo hiểm CB – CNV	448.658.220	84.547.974
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	223.647.215	118.379.401
Cộng	672.305.435	202.927.375

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	202.927.375	82.792.264
Tăng trong năm	1.547.526.426	1.118.886.802
Phân bổ trong năm	(1.078.148.366)	(998.751.691)
Số cuối năm	672.305.435	202.927.375

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền thuê đất ^(*)	50.137.250.624	51.364.847.754
- Chi phí sửa chữa	181.682.715	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	730.468.087	1.695.916.558
Cộng	51.049.401.426	53.060.764.312

Chi tiết tiền thuê đất

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền thuê đất số 06 Hồ Tùng Mậu – Tp. Đà Lạt (thời hạn thuê 50 năm)	41.965.800.000	42.878.100.000
- Tiền thuê đất số 04 Hồ Tùng Mậu – Tp. Đà Lạt (thời hạn thuê 30 năm)	8.171.450.624	8.486.747.754
Cộng	50.137.250.624	51.364.847.754

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	53.060.764.312	56.771.718.806
Tăng trong năm	781.485.382	626.921.104
Phân bổ trong năm	(2.792.848.268)	(4.337.875.598)
Số cuối năm	51.049.401.426	53.060.764.312

9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem Phụ lục 01 đính kèm.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	31.436.475.026	637.296.600	32.073.771.626
Tăng trong năm		32.000.000	32.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	31.436.475.026	669.296.600	32.105.771.626
<i>Tài sản đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng</i>	-	580.296.600	580.296.600
Giá trị khấu hao			
Số đầu năm	1.836.833.343	507.253.590	2.344.086.933
Tăng trong năm	538.683.341	109.281.123	647.964.464
Giảm trong năm		-	-
Số cuối năm	2.375.516.684	616.534.713	2.992.051.397
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	29.599.641.683	130.043.010	29.729.684.693
Số cuối năm	29.060.958.342	52.761.887	29.113.720.229

(*) Quyền sử dụng đất được trình bày trên mục Tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Số 242 Ter Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 061736 ngày 24 tháng 06 năm 2008 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh cấp.

- Quyền sử dụng đất tại địa chỉ: 124 Trần Bình Trọng, phường 2, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 332/208/GCN - QSDNO&QSDĐO ngày 22 tháng 12 năm 2008 do UBND Tp. Hồ Chí Minh cấp.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Chi phí xây dựng cơ bản hình thành Văn phòng 242 Ter Nguyễn Đình Chiểu	515.232.783	5.086.606.363	-	-	5.601.839.146
Các công trình XDCB khác	-	208.983.523	-	208.983.523	-
Cộng	515.232.783	5.295.589.886	-	208.983.523	5.601.839.146

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả ngắn hạn cho tổ chức, cá nhân khác</i>	<i>95.262.094</i>	-
- Công ty TNHH SXTMDV Bao bì Gia Đức	83.768.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Kim Giáp	11.494.094	-
Cộng	95.262.094	-

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	34.064.950.577	-	239.916.943.050	(249.389.988.196)	24.591.905.431	-
- Thuế TTĐB	26.106.205.618	-	319.168.170.031	(312.781.476.436)	32.492.899.213	-
- Thuế TNDN	29.025.912.221	-	76.476.490.206	(30.907.188.239)	74.595.214.188	-
- LN sau phân phối phải nộp ngân sách	206.905.805.089	-	297.332.610.822	(206.905.805.089)	297.332.610.822	-
- Thuế TNCN từ trúng thưởng xổ số	-	5.994.828.899	75.394.046.499	(61.966.117.000)	7.433.100.600	-
- Thuế TNCN từ đại lý xổ số	1.660.224.540	-	20.283.219.887	(19.878.134.047)	2.065.310.380	-
- Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công	255.000.000	-	2.306.956.011	(2.047.770.411)	514.185.600	-
- Thuế khác	-	-	15.542.040	(15.542.040)	-	-
Cộng	298.018.098.045	5.994.828.899	1.030.893.978.546	(883.892.021.458)	439.025.226.234	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh xổ số kiến thiết với thuế suất 15%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỞ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	394.208.712.400	274.396.217.707
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	20.244.868
+ Chi phí không được trừ	-	20.244.868
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	394.208.712.400	274.416.462.575
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	11.826.261.372	8.232.493.878
Thu nhập tính thuế sau khi trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	382.382.451.028	266.183.968.697
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	382.382.451.028	266.183.968.697
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	76.476.490.206	53.236.793.740

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

Là số dư quỹ tiền lương năm 2018 còn chưa chi hết.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ lương còn phải chi của kiểm soát viên	212.290.147	153.008.728
Quỹ lương còn phải chi của người lao động	9.859.085.492	7.401.257.176
Quỹ lương còn phải chi của viên chức quản lý	1.234.555.200	1.028.630.672
Cộng	11.305.930.839	8.582.896.576

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả khác cho tổ chức, cá nhân khác</i>	<i>857.057.677</i>	<i>1.175.860.346</i>
Chi phí vận chuyển	694.701.536	1.091.646.850
Các khoản phải trả khác	162.356.141	84.213.496
Cộng	857.057.677	1.175.860.346

CÔNG TY TNHH MTV XÓ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng Kiểm soát viên	1.836.418	-	-	1.836.418
Quỹ khen thưởng Ban quản lý	425.833.414	415.350.000	(311.512.500)	529.670.914
Quỹ khen thưởng người lao động	2.256.998.396	4.079.000.000	(3.337.921.000)	2.998.077.396
Quỹ phúc lợi	1.842.798.947	4.079.000.000	(3.205.650.000)	2.716.148.947
Cộng	4.527.467.175	8.573.350.000	(6.855.083.500)	6.245.733.675

17. Dự phòng rủi ro trả thưởng

Dự phòng rủi ro trả thưởng chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	66.432.775.500	52.350.097.574
Tăng do trích lập	14.316.771.510	14.082.677.926
Số đã sử dụng	-	-
Số hoàn nhập	-	-
Số cuối năm	80.749.547.010	66.432.775.500

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	23.691.787.320	15.538.163.442
Tăng do trích lập	11.826.261.372	8.153.623.878
Số đã sử dụng	-	-
Số hoàn nhập	-	-
Số cuối năm	35.518.048.692	23.691.787.320

CÔNG TY TNHH MTV XÓ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	280.000.000.000	-	-	280.000.000.000
Tăng trong năm	-	-	221.159.423.967	221.159.423.967
- Tăng từ lãi trong năm	-	-	221.159.423.967	221.159.423.967
Giảm trong năm	-	-	(221.159.423.967)	(221.159.423.967)
- Trích lập các quỹ	-	-	(15.266.118.878)	(15.266.118.878)
- Kết chuyển lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	-	-	(205.893.305.089)	(205.893.305.089)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	280.000.000.000	-	-	280.000.000.000
Tăng trong năm	-	-	317.732.222.194	317.732.222.194
- Tăng từ lãi trong năm	-	-	317.732.222.194	317.732.222.194
Giảm trong năm	-	-	(317.732.222.194)	(317.732.222.194)
- Trích lập các quỹ	-	-	(20.399.611.372)	(20.399.611.372)
- Kết chuyển lợi nhuận còn lại nộp NSNN	-	-	(297.332.610.822)	(297.332.610.822)
Số dư cuối năm nay	280.000.000.000	-	-	280.000.000.000

19b. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau:

	VND
• Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý	: (415.350.000)
• Trích Quỹ khen thưởng người lao động	: (4.079.000.000)
• Trích Quỹ phúc lợi	: (4.079.000.000)
• Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	: (11.826.261.372)
• Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	: (297.332.610.822)
Tổng cộng	: (317.732.222.194)

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**20a. Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đặng Văn Chính	393.881.314	393.881.314
- Các cá nhân khác	48.188.505	48.188.505
Tổng	442.069.819	442.069.819

20b. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trần Văn Sang	14.740.247.000	12.240.247.000
- Thái Phước Đại	10.852.978.148	9.331.906.089
- Mai Hữu Ánh	9.207.214.000	7.260.000.000
- Hà Thị Thùy Trang	7.400.000.000	6.000.000.000
- Trần Công Hội	6.900.518.000	6.700.518.000
- Nguyễn Thị Hồng Thúy	6.558.000.000	5.512.531.972
- Hoàng Thanh Sơn	6.543.919.000	6.921.919.000
- Bùi Văn Nghĩa	6.534.662.000	8.500.000.000
- Danh Quang Tuyền	6.093.714.000	6.093.714.000
- Nguyễn Công Thi	5.575.000.000	5.575.000.000
- Các cá nhân thế chấp khác	138.298.334.605	113.555.207.160
Tổng	218.704.586.753	187.691.043.221

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu kinh doanh xổ số	2.446.955.970.249	2.013.114.409.505
Doanh thu kinh doanh khác	1.065.408.679	827.842.998
Cộng	2.448.021.378.928	2.013.942.252.503

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hoạt động xổ số.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Chi phí kinh doanh xổ số

	Năm nay	Năm trước
Chi phí phát thưởng	1.229.820.886.720	1.048.628.730.190
Chi phí phát hành xổ số	494.134.667.900	414.536.340.708
Chi phí giá vốn khác	-	-
Cộng	1.723.955.554.620	1.463.165.070.898

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.691.058.073	17.460.399.265
Cộng	23.691.058.073	17.460.399.265

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.445.452.834	1.272.275.643
Chi phí vật liệu quản lý	1.671.259.318	2.904.868.281
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.443.630.274	3.606.992.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.700.609.245	2.734.780.222
Thuế, phí và lệ phí	271.625.975	220.315.181
Chi phí dự phòng	694.571.194	(3.207.053.174)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.784.680.514	1.767.989.523
Chi phí bằng tiền khác	21.368.170.596	22.204.246.312
Cộng	34.379.999.950	31.504.414.116

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ thanh lý vé ế	130.136.363	122.909.091
- Thanh lý tài sản	-	270.490.413
- Thu nhập khác	-	7.830.909
Cộng	130.136.363	401.230.413

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí trả cho hủy vé ế	130.136.363	122.909.091
- Chi phí khác	-	35.130.000
Cộng	130.136.363	158.039.091

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí vật liệu	1.671.259.318	2.904.868.281
Chi phí nhân công	3.445.452.834	1.272.275.643
Chi phí công cụ dụng cụ	2.443.630.274	3.606.992.128
Chi phí khấu hao	2.700.609.245	2.734.780.222
Chi phí trực tiếp phát hành	494.134.667.900	414.536.340.708
Chi phí trả thưởng	1.229.820.886.720	1.048.628.730.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.784.680.514	1.767.989.523
Chi phí bằng tiền khác	22.334.367.765	19.217.508.319
Cộng	<u>1.758.335.554.570</u>	<u>1.494.669.485.014</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Chủ tịch Công ty, các thành viên Ban điều hành (Giám đốc, Phó Giám đốc, kế toán trưởng) và kiểm soát viên. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	3.057.594.053	2.425.277.600
Tiền thưởng	311.512.500	284.153.000
Cộng	<u>3.369.106.553</u>	<u>2.709.430.600</u>

2. Báo cáo bộ phận

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là xổ số.

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo này.

4. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

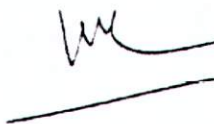
Theo ý kiến của Ban Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được lập trong Báo cáo sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng có bản chất bất thường nào trong giai đoạn từ cuối năm tài chính kết thúc cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Thị Thanh Hiền

TRẦN THỊ DIỆP THẢO

VŨ ĐÌNH TUẤN

PHỤ LỤC 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	22.477.034.753	5.382.466.857	5.888.391.986	801.858.709	34.549.752.305
Tăng trong năm	-	-	-	35.000.000	35.000.000
Tăng do mua mới	-	-	-	35.000.000	35.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.477.034.753	5.382.466.857	5.888.391.986	836.858.709	34.584.752.305
Trong đó:					
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là	47.858.188	344.256.727	856.225.500	101.929.400	1.350.269.815
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.450.307.458	2.329.206.145	2.809.281.977	469.877.504	11.058.673.084
Tăng trong năm	860.873.312	509.666.043	502.821.361	179.284.065	2.052.644.781
Khấu hao trong năm	860.873.312	509.666.043	502.821.361	179.284.065	2.052.644.781
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối năm	6.311.180.770	2.838.872.188	3.312.103.338	649.161.569	13.111.317.865
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.026.727.295	3.053.260.712	3.079.110.009	331.981.205	23.491.079.221
Tại ngày cuối năm	16.165.853.983	2.543.594.669	2.576.288.648	187.697.140	21.473.434.440

PHỤ LỤC X

BÁO CÁO CHẾ ĐỘ, TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ
KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG**
MST: 5800000230

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 366 -BC/XSKT

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 4 năm 2019

1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp

- Đối với Ban quản lý công ty: Thực hiện theo Nghị định số 52/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính Phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 27/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng của viên chức quản lý trong công ty được ban hành theo quyết định số 33/QĐ – XSKT ngày 14/05/2018 của Chủ tịch Công ty.

- Đối với người lao động: Thực hiện theo Nghị định số 51/2016//NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính Phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư hướng dẫn số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Lâm Đồng được ban hành theo quyết định số 08/QĐ – XSKT ngày 27/02/2018 của Chủ tịch Công ty, .

BIỂU BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2018

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018		Năm 2019
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	HẠNG CÔNG TY ĐƯỢC XẾP		I	I	I

II	TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG				
1	Lao động	Người	103	102	104
2	Mức tiền lương bình quân	1.000đ/tháng	22.216	26.660	27.780
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	27.460	32.632	34.670
4	Quỹ tiền thưởng phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng	3.433	4.079	4.334
5	Thu nhập bình quân	1.000đ/tháng	24.994	29.993	31.253
III	TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP				
1	Số người quản lý doanh nghiệp	Người	5	5	5
2	Mức lương cơ bản bình quân	Triệu đồng / tháng	24	24	24
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	2.769	3.322,8	3.323
4	Mức tiền lương bình quân	Triệu đồng / tháng	46,2	55,4	55,4
5	Quỹ tiền thưởng		346	415	415
6	Tiền thưởng, thu nhập	Triệu đồng	3.115	3.737,8	3.738
7	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý	Triệu đồng / tháng	51,9	62,3	62,3

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- BQL cty;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Việt